

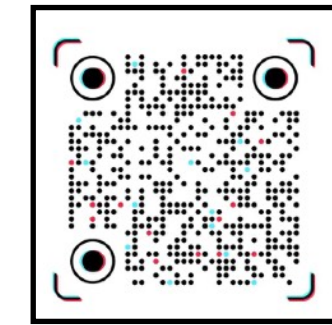


Bài 1

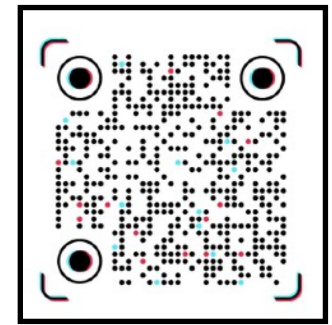
Luyện phát âm và thi từ vựng Minna no nihongo



YOUTUBE
(JKS-nihongo)



TIKTOK
(JKS-nihongo)



TEST
(JKS-nihongo)

No.	日本語	漢越語	ベトナム語
1	<i>wa ta shi</i> 私	TƯ	Tôi
2	<i>a na ta</i> あなた		Bạn
3	<i>a no hi to</i> あの人	NHÂN	Người kia
4	<i>a no ka ta</i> あの方	PHƯƠNG	Vị kia
5	<i>~sa n</i> ~さん		Anh ~, chị ~
6	<i>~cha n</i> ~ちゃん		Bé (gọi bé gái)
7	<i>~ji n</i> ~人	NHÂN	Người nước ~
8	<i>se n se i</i> 先生	TIÊN SINH	Giáo viên
9	<i>kyō shi</i> 教師	GIÁO SƯ	Giáo viên
10	<i>ga ku se i</i> 学生	HỌC SINH	Học sinh
11	<i>ka i sha i n</i> 会社員	HỘI XÃ VIÊN	Nhân viên công ty
12	<i>sha i n</i> 社員	XÃ VIÊN	Nhân viên công ty ~
13	<i>gi n kō i n</i> 銀行員	NGÂN HÀNG VIÊN	Nhân viên ngân hàng
14	<i>i sha</i> 医者	Y GIẢ	Bác sĩ
15	<i>ke n kyū sha</i> 研究者	NGHIÊN CỨU GIẢ	Nhà nghiên cứu
16	<i>da i ga ku</i> 大学	ĐẠI HỌC	Đại học
17	<i>byō i n</i> 病院	BỆNH VIỆN	Bệnh viện
18	<i>da re</i> だれ		Ai
19	<i>do na ta</i> どなた		Ngài nào, vị nào
20	<i>- sa i</i> - 歳	TUẾ	- tuổi
21	<i>na n sa i</i> 何歳	HÀ TUẾ	Bao nhiêu tuổi
22	<i>o i ku tsu</i> おいくつ		Mấy tuổi (hỏi lịch sự)
23	<i>ha i</i> はい		Vâng
24	<i>ī e</i> いいえ		Không
25	<i>a me ri ka</i> アメリカ		Mỹ

No.	日本語	漢越語	ベトナム語
26	<i>i gi ri su</i> イギリス		Anh
27	<i>i n do</i> インド		Ấn Độ
28	<i>i n do ne shi a</i> インドネシア		In-đô-nê-xi-a
29	<i>ka n ko ku</i> 韓国	HÀN QUỐC	Hàn Quốc
30	<i>ta i</i> タイ		Thái Lan
31	<i>chū go ku</i> 中国	TRUNG QUỐC	Trung Quốc
32	<i>do i tsu</i> ドイツ		Đức
33	<i>ni ho n</i> 日本	NHẬT BẢN	Nhật Bản
34	<i>bu ra ji ru</i> ブラジル		Braxin
35	<i>ha ji me ma shi te</i> 初めまして	SƠ	Rất hân hạnh được gặp bạn Anh/Chị
36	<i>ka ra ki ma shi ta</i> ~から来ました。	LAI	Tôi đến từ ~.
37	<i>dō zo yo ro shi ku o ne ga i shi ma su</i> どうぞよろしく [お願いします]	NGUYỆN	Rất hân hạnh được làm quen
38	<i>shi tsu re i de su ga</i> 失礼ですが	THẤT LỄ	Xin lỗi...
39	<i>o na ma e wa?</i> お名前は？	DANH TIỀN	Tên bạn là gì?
40	<i>ko chi ra ha ~ sa n de su</i> こちらは~さんです。		Đây là anh / chị / ông / bà ~.